

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



HỒ SƠ BA CÔNG KHAI

CUỐI NĂM HỌC 2022-2023

Hải Phòng, tháng 6 năm 2023

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



HỒ SƠ BA CÔNG KHAI

CUỐI NĂM HỌC 2022-2023

Hải Phòng, tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI

Năm học 2022-2023

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Căn cứ Công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc hướng dẫn công khai đối với cơ sở giáo dục. Trường THPT Lê Chân báo cáo việc thực hiện quy chế công khai năm học 2021-2022 theo các biểu mẫu sau:

Biểu 3.1: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông năm học 2022 - 2023.

Biểu 3.2: Công khai chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Lê Chân năm học 2022 - 2023.

Phụ lục 5: Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua mốc thời gian.

Biểu 3.3: Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Lê Chân năm học 2022 - 2023.

Biểu 3.4: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ, giáo viên và nhân viên của trường THPT Lê Chân năm học 2022 - 2023.

Biểu 6.2: Dự toán thu chi NSNN năm 2022

Biểu 6.3: Thực hiện dự toán thu chi NSNN năm 2022

Biểu 6.4: Quyết toán thu chi NSNN năm 2022

Biểu 6.5: Báo cáo quyết toán kinh phí NSNN năm 2022.

Nhà trường đã thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử: <http://c3lechanhp.edu.vn/SiteFolders/thptlechan/648/3%20cong%20khai.pdf> và niêm yết tại bảng phòng chờ giáo viên. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 28/6/2023, kết thúc việc niêm yết vào ngày 28/7/2023.

Thời điểm công khai là tháng 6 hàng năm và cập nhật cuối học kỳ I (tháng 1 hàng năm) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- Lưu: VP.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Kim Hoàng

Số: 142/QĐ- THPTLC

Hải Phòng, ngày 27 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy chế công khai Quy chế công khai trong nhà trường theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC - Năm học 2022 - 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc Ban hành Điều lệ trường THPT;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 05 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ nhiệm vụ năm học 2022 - 2023;

Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường và địa phương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công khai của trường THPT Lê Chân.

Điều 2: Hiệu trưởng trường THPT Lê Chân chủ trì chỉ đạo phối hợp với các đoàn thể trong nhà trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy chế ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.
Các bộ phận đoàn thể, CBGV - Nhân viên trực thuộc trường THPT Lê Chân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, HS.



TS. Nguyễn Kim Hoàng



Số: 133/KH-THPTLC

Hải Phòng, ngày 05 tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023

Thực hiện công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng v/v hướng dẫn thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục, trường THPT Lê Chân lập kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2022-2023 như sau:

I. Nội dung thực hiện công khai

1. Nội dung công khai:

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 5. Công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục chuyên biệt

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 05, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 3.1).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Biểu mẫu 06); số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 3.2).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học

tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 07; các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 3.3).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường tiểu học thực hiện theo Biểu mẫu 08, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt thực hiện theo Biểu mẫu 3.4).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Biểu mẫu công khai:

Phụ lục 3, Phụ lục 5, Phụ lục 6 Thông tư 36

(Kèm theo kế hoạch)

II. Hình thức, thời điểm công khai

Thực hiện theo quy định tại **Điều 9 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư 36:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại bảng công khai của nhà trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Thông tư 36, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định trên trên trang thông tin điện tử và niêm yết công khai, nhà trường còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới đối với học sinh đang học tại trường.

III. Tổ chức thực hiện

1. Thực hiện công khai

Theo quy định tại **Điều 9 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT** ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Các cơ sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 6 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của cơ sở giáo dục và đào tạo.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục và đào tạo.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo.

2. Yêu cầu công khai:

2.1 Đối với việc công khai trên trang thông tin điện tử:

- Xây dựng chuyên mục riêng trên trang thông tin điện tử của nhà trường để quản lý nội dung công khai theo Thông tư 36, đăng tải nội dung công tác công khai, minh bạch theo quy định tại Luật phòng, chống tham nhũng nói chung và các văn bản quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục nói riêng;

- Cập nhật các nội dung công khai theo quy định trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đảm bảo đầy đủ, kịp thời, dễ tìm kiếm, chú ý về định dạng, phong chữ;

- Nội dung công khai trên trang thông tin điện tử phải được để ở chế độ hiển thị liên tục, không được gỡ bỏ hoặc để ở chế độ ẩn;

- Cung cấp cho Sở GDĐT địa chỉ liên kết đến chuyên mục về thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường trước 30/6/2023 và khi có sự thay đổi về địa chỉ liên kết nói trên.

2.2 Đối với việc công khai dưới hình thức niêm yết:

- Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo chính xác, đủ nội dung, đúng thời gian quy định, liên tục trong suốt thời gian công khai; vị trí công khai phải phù hợp để cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh thuận tiện xem xét, biết,

- Lưu giữ các biểu mẫu công khai và minh chứng việc niêm yết công khai tại nhà trường để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết (Ví dụ: Thiết lập biên bản, hình ảnh...).

2.3. Đối với việc công khai dưới hình thức phổ biến trong cuộc họp hoặc phát tài liệu trước khi tổ chức cuộc họp cha mẹ học sinh:

- Lưu giữ các biểu mẫu công khai và minh chứng việc phổ biến công khai trong cuộc họp để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra khi cần thiết (Ví dụ: Thiết lập biên bản việc phổ biến công khai trong cuộc họp hoặc nội dung công khai được thể hiện trong biên bản cuộc họp...).

2.4. Công tác tổng kết, đánh giá và chế độ báo cáo việc thực hiện công khai:

- Cuối mỗi năm học, nhà trường thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý;

- Gửi báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở GDĐT (qua thanh tra Sở) trước 30 tháng 6 hằng năm.

Nơi nhận

- Sở GDĐT (để b/c)
- Đảng ủy, BGH (để b/c);
- Niêm yết bảng (để t/b);
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Kim Hoàng

QUY CHẾ

Thực hiện công khai đối với Trường THPT Lê Chân

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về thực hiện công khai đối với Trường THPT Lê Chân

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục và điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của đơn vị và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại các phiên họp và trên bản tin, bảng thông báo theo quy định trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4: Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường hàng năm, Chương trình giáo dục; Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục; Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; Khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 3.1).

b) Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Nhà trường: số học sinh chia theo hạnh kiểm, học lực, số học sinh nam, số học sinh nữ, (theo Biểu mẫu 3.2).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường:

a) Cơ sở vật chất: số phòng học, loại phòng học, số điểm trường, diện tích đất, diện tích sân chơi, bãi tập (m^2), diện tích phòng học, số thiết bị dạy học tối thiểu; số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập; số thiết bị đang sử dụng (tivi, máy chiếu,...); nhà vệ sinh Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; Nguồn điện (lưới, phát điện riêng); Kết nối internet; Trang thông tin điện tử (website) của trường; tường rào (theo Biểu mẫu 3.3).

b) Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên chia theo trình độ đào tạo và chức danh nghề nghiệp (theo Biểu mẫu 3.4).

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a) Công khai trong các phiên họp đơn vị vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

b) Niêm yết công khai tại bảng thông báo đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi nhà trường hoạt động, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

2. Đối với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này, nhà trường thực hiện công khai như sau:

a) Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân Phường phát thanh kế hoạch tuyển sinh hàng ngày kết hợp công khai tuyển sinh tại bản tin nhà trường trước khi thực hiện tuyển sinh.

b) Đối với học sinh đang học tại nhà trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của Phó Hiệu trưởng phụ trách chung

1. Phó Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 8.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Điều 7. Trách nhiệm của Ban Thanh tra nhân dân, các tổ chức bộ phận trong nhà trường

1. Ban Thanh tra nhân dân:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà; Việc kiểm tra có sự tham gia của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

b) Thông báo bằng văn bản kết quả kiểm tra cho Hiệu trưởng. Thời điểm thông báo không quá 15 ngày sau khi thực hiện kiểm tra.

2. Các tổ chức, bộ phận trong nhà trường:

Tổ chức thực hiện công khai lĩnh vực phụ trách (theo Điều 4 của Quy chế này).

Tạo điều kiện tốt nhất để Ban Thanh tra nhân dân giám sát./.

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)

I- Thời gian: Hôm nay vào lúc 14h00 ngày 28/6/2023

II- Thành phần lập biên bản, gồm:

1 Nguyễn Kim Hoàng	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2 Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
3 Doãn Hoàng Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
4 Đỗ Thị Lý	Thư ký	Ủy viên
5 Nguyễn Đức Tới	Trưởng ban TTND, TTVP	Ủy viên
6 Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Bí thư Đoàn trường	Ủy viên
7 Nguyễn Thị Thu	Tổ trưởng CM	Ủy viên
8 Trần Thị Ánh Dương	Tổ trưởng CM	Ủy viên
9 Đoàn Thị Thuyên	Tổ trưởng CM	Ủy viên
10 Nguyễn Thị Kim Tố	Kế toán	Ủy viên

III- Nội dung:

Trường THPT Lê Chân đã tiến hành niêm yết 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính tại trụ sở làm việc.

Nội dung niêm yết gồm có:

Biểu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông năm học 2022 - 2023.

Biểu 10: Công khai chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Lê Chân năm học 2022 - 2023.

Biểu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Lê Chân năm học 2022 - 2023.

Biểu 12: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ, giáo viên và nhân viên của trường THPT Lê Chân năm học 2022 - 2023.

Công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2022.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ ngày 28/6/2023, kết thúc việc niêm yết vào ngày 28/07/2023

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết. Các bản kê khai được niêm yết tại bảng tin nhà trường và trên Website nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan xem.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ

BAN THANH TRA NHÂN DÂN
TRƯỞNG BAN



Ly
Đỗ Thị Ly

Nguyễn Đức Tiến

HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Kim Hoàng

CHỮ KÝ NHỮNG NGƯỜI
NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Ngô Thị Thu

Nguyễn Đức Tiến

Nguyễn Thị Hương Giang

Đoàn Thị Anh Dương

Đoàn Thị Thuyền

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Nhà trường
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD&ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD &ĐT	Thi tuyển theo kết quả của Sở GD &ĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	12 lớp học theo chương trình cơ bản.	08 lớp học theo chương trình cơ bản.	07 lớp học theo chương trình cơ bản.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS từ đầu năm học: Thông báo kế hoạch của nhà trường, chỉ tiêu phấn đấu thi THPTQG đỗ Tốt nghiệp, đỗ Đại học; Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua thường trực Ban đại diện CMHS của trường, của lớp và thông qua sổ liên lạc điện tử, liên lạc hàng tháng giữa GV chủ nhiệm và phụ huynh học sinh. - Yêu cầu thái độ học tập của học sinh: Tích cực, chủ động, sáng tạo dành nhiều thời gian tự học, tự nghiên cứu chuẩn bị bài.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đoàn Thanh niên phát động phong trào làm việc tốt, duy trì tổ chức cho các lớp sinh hoạt 10 phút đầu giờ, tập thể dục giữa giờ: - Tổ chức nhiều hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo chủ đề, chủ điểm (có kế hoạch cụ thể), hoạt động GD hướng nghiệp (theo kế hoạch), trải nghiệm cho HS. - Tổ chức phát động thi đua nhân các ngày lễ lớn		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: >60% Khá: >35%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: > 70% Khá: > 25%	- Đạo đức khá tốt: 100% - Học lực: Giỏi: >85% Khá: <15%

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		TB: <5% Yếu: Không có	TB: <5% Yếu: Không có	TB: 0% Yếu: Không có 100% học sinh đủ ĐK dự thi tốt nghiệp THPT. 100% HS được tư vấn phân luồng sau tốt nghiệp.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	99.5% Hạn chế học sinh bỏ học và lưu ban	100% HS đỗ đại học, cao đẳng. Tư vấn cho học sinh tiếp tục học các trường đào tạo nghề.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Nhà trường
Năm học 2022-2023

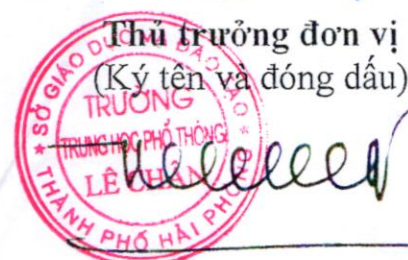
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</i>	647		343	304
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	614 (98,18%)		312 (92,97%)	302 (99,35%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	42 (4,85%)		31 (9,04%)	2 (0,66%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)		0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)		0 (0%)	0 (0%)
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</i>	537	537		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	512 (95,34%)	512 (95,34%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 (4,47%)	24 (4,47%)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,19%)	1 (0,19%)		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II.1	Số học sinh chia theo học tập <i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</i>	647		343	304
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	435 (69,06%)		133 (38,78%)	302 (99,34%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	186 (27,15%)		184 (53,64%)	2 (0,66%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26 (7,58%)		26 (7,58%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)		0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	537	537		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88 (16,39%)	88 (16,39%)		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	409 (76,16%)	409 (76,16%)		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	40 (7,45%)	40 (7,45%)		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	647		343	304
1	Lên lớp (đủ điều kiện thi TN) (tỷ lệ so với tổng số)	647 (100%)		343 (100%)	304 (100%)
1.1	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011</i>				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	448 (56,92%)		131 (38,19%)	230 (75,66%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	490 (39,23%)		186 (54,23%)	74 (24,34%)
1.2	<i>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021</i>	537	537		
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		1 (0,19%)		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		86 (16,01%)		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (100%)	0 (100%)	0 (100%)	0 (100%)
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,01%)	1 (0,0019%)	10 (0,29%)	2 (0,0065%)
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.009%)	0 (0%)	4 (0.009%)	0 (0%)
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	25	2	2	21
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	25	2	2	21
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	300			300
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	300 ?			300
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	300 (100%)			300 (100%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	583/1184	251/537	175/343	157/304
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Hải Phòng, ngày 10 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	32	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	26	-
2	Phòng học bán kiên cố	6	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	07	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,6	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44,78	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	20.811,8 m ²	3,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	500 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	918 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	54 m ² /phòng	1,062 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	54 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	01	25 m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	01	25 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		01 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 11		01 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 12		01 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		

2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		01
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	x				

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây		x

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	III	II	I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số GV, CBQL và nhân viên	55	1	20	29	0	0	5	42	3	1	0	42	0
I	Giáo viên	45		20	25				42	3			42	
1	Toán	8		5	3				7	1			8	
2	Vật lý	4		2	2				4	0			4	
3	Hóa học	5		2	3				4	1			5	
4	Sinh học	2		1	1				2	0			2	
5	Ngữ văn	7		4	2				7	0			5	
6	Tiếng Anh	6		2	4				6	0			6	
37	Lịch sử	2		1	1				2	0			2	
8	Địa lý	2			2				2	0			2	
9	GDCD	2	2	1	1				1	0			1	
10	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1				1	0			1	
11	Công nghệ (KTCN)	1			1				1	0			1	
12	Tin học	3		2	1				2	1			2	
13	Thể dục	3			3				3	0			3	
14	GDQP													
15	Môn học khác	1	1		1									
	Âm nhạc	1	1		1									
	Mỹ thuật													
II	Cán bộ quản lý	2	1		1									
1	Hiệu trưởng	1	1								1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1									
III	Nhân viên	8	0	0	3	0		5						
1	Văn thư	1			1									
2	Kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0												
4	Y tế	0				0								
5	Thư viện	0												
6	Thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0												
8	Công nghệ thông tin	0												
9	Bảo vệ	4						4						
10	Lao công-tạp vụ	2						2						

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022-2023 và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2021-2023	Giáo viên	2	QLGD	Chính quy	Thạc sĩ QLGD
2	2020-2022	Giáo viên	1	Thạc sĩ	Chính quy	Thạc sĩ
3	2021-2023	Giáo viên	1	Thạc sĩ	Chính quy	Thạc sĩ

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



TS. Nguyễn Kim Hoàng

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN
Số ~~144~~/QĐ-THPT LC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày ~~27~~ tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp các ngành, các đơn vị ;

Căn cứ Thông báo số 828/TB-STC ngày 28/12/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT Lê Chân (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Kim Hoàng

uuuuu

PHỤ LỤC I
GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023
(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-THPT LC ngày 27/6 /2023)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	DỰ TOÁN CHI NSNN	6.215.000.000	
1	Kinh phí giao tự chủ	6.215.000.000	

TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

THÔNG BÁO CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 144./QĐ-THPT LC ngày 27./...6./2023 của Trường THPT Lê Chân)

TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	520.217.732
1.2	Mức thu (d/ học sinh)	125.000
1.3	Tổng số thu trong năm	1.455.500.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.975.717.732
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.975.717.732
1.6	Số chi trong năm	1.520.000.000
	Trong đó - Bổ sung chi lương	600.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	400.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	500.000.000
	- Chi khác	20.000.000
1.7	Số dư cuối năm	455.717.732
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000
2.3	Tổng số thu trong năm	4.700.000.000
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.148.513.035
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	5.148.513.035
2.6	Số chi trong năm	4.843.500.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3.290.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	600.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	728.500.000
	- Chi mua sắm tài sản	200.000.000
	- Chi khác	25.000.000
2.7	Số dư cuối năm	305.013.035
	- Trích lập quỹ phúc lợi	259.000.000
3	Dịch vụ	
3.1.	Trông giữ xe	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758
3.1.2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 50.000đ/ tháng	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	400.000.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	585.802.758
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	585.802.758
3.1.6	Số chi trong năm	510.000.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	220.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	40.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	250.000.000
3.1.7	Số dư cuối năm	75.802.758

	- Trích lập quỹ phúc lợi	-
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	-
4.2.	Căng tin	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
4.2.2	Mức thu:	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	108.000.000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.000.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	
4.2.6	Số chi trong năm	
4.2.7	Số dư cuối năm	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	108.000.000
4.3.	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548
4.3.2	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	550.000.000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	655.406.548
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	655.406.548
4.3.6	Số chi trong năm	595.500.000
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	413.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi quản lý, chi đạo	82.500.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	-
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	100.000.000
4.3.7	Số dư cuối năm	59.906.548
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
4.4.	Tiến Tiếng Nhật	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
4.4.2	Mức thu: 12.000đ/tiết	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	180.000.000
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180.000.000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	180.000.000
4.4.6	Số chi trong năm	180.000.000
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	135.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-
	- Chi quản lý, chi đạo	27.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	-
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	18.000.000
4.3.7	Số dư cuối năm	-
	- Trích lập quỹ phúc lợi	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng	
5	Thu hộ, chi hộ	
5.1	Tiền nước uống	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
5.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	200.000.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200.000.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	200.000.000
5.1.6	Số chi trong năm	200.000.000
5.1.7	Số dư cuối năm	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	

	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.200.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	4.500.000.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1.400.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	200.000.000
	Chi khác	100.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	450.000.000

Lê Chân, ngày 27 tháng 6 năm 2023

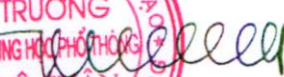
NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Kim Tố



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Kim Hoàng

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 144./QĐ-THPTLC ngày 27.6./2023 của Trường THPT Lê Chân)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/ dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	520.217.732	520.217.732	1	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000		0	
1.3	Tổng số thu trong năm	1.455.500.000	745.000.000	0.51	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.975.717.732	1.265.217.732	0.64	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.975.717.732	1.265.217.732	0.64	
1.6	Số chi trong năm	1.520.000.000	400.055.356	0.26	
	Trong đó - Bổ sung chi lương	600.000.000	174.487.654	0.29	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	400.000.000	-	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	500.000.000	225.567.702	0.45	
	- Chi khác	20.000.000	6.300.000	0.32	
1.7	Số dư cuối năm	455.717.732	865.162.376	1.9	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	448.513.035	448.513.035	1	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	12.000	1	
2.3	Tổng số thu trong năm	4.700.000.000	3.714.738.000	0.79	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.148.513.035	4.163.251.035	0.81	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	5.148.513.035		0	
2.6	Số chi trong năm	4.843.500.000	3.364.684.000	0.69	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3.290.000.000	2.600.000.000	0.79	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	600.000.000	92.289.000	0.15	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	728.500.000	575.000.000	0.79	
	- Chi mua sắm tài sản	200.000.000	97.395.000	0.49	
	- Chi khác	25.000.000		0	
2.7	Số dư cuối năm	305.013.035	798.567.035	2.62	

	- Trích lập quỹ phúc lợi	259.000.000		0
3	Dịch vụ			
3.1.	Trông giữ xe			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	185.802.758	185.802.758	1
3.1.2	Mức thu: xe đạp 30.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe			
3.1.3	Tổng số thu trong năm	400.000.000	247.730.000	0.62
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	585.802.758	433.532.758	0.74
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	585.802.758		0
3.1.6	Số chi trong năm	510.000.000		0
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	220.000.000	125.000.000	0.57
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà	40.000.000		0
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	250.000.000	95.000.000	0.38
3.1.7	Số dư cuối năm	75.802.758		0
	- Trích lập quỹ phúc lợi	-		
	- Trích lập quỹ khen thưởng	-		
4.2.	Căng tin			
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-		
4.2.2	Mức thu:			
4.2.3	Tổng số thu trong năm	108.000.000	78.000.000	0.72
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.000.000	78.000.000	0.72
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước			
4.2.6	Số chi trong năm		78.000.000	
4.2.7	Số dư cuối năm			
	- Trích lập quỹ phúc lợi	108.000.000		0
4.3.	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài			
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	105.406.548	105.406.548	1
4.3.2	Mức thu: 40.000đ/tiết/học sinh			
4.3.3	Tổng số thu trong năm	550.000.000	434.360.000	0.79
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	655.406.548	539.766.548	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	655.406.548		0
4.3.6	Số chi trong năm	595.500.000	390.770.000	
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	413.000.000	325.770.000	0.79
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà			
	- Chi quản lý, chỉ đạo	82.500.000	65.000.000	0.79
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	-		
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	100.000.000		0
4.3.7	Số dư cuối năm	59.906.548	43.590.000	0.73
	- Trích lập quỹ phúc lợi			
	- Trích lập quỹ khen thưởng			
4.4.	Tiến Tiếng Nhật			
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-		
4.4.2	Mức thu: 12.000đ/tiết			
4.4.3	Tổng số thu trong năm	180.000.000	112.386.000	0.62
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180.000.000	112.386.000	0.62
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	180.000.000		0
4.4.6	Số chi trong năm	180.000.000	100.800.000	
	Trong đó: - Chi trả trung tâm	135.000.000	84.300.000	0.62
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà	-		
	- Chi quản lý, chỉ đạo	27.000.000	16.500.000	0.61

	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	-			
	- Chi điện nước, cơ sở vật chất	18.000.000			
4.3.7	Số dư cuối năm	-	11.586.000		
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
5	Thu hộ, chi hộ				
5.1	Tiền nước uống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
5.1.2	Mức thu: 10.000 đ /hs/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	200.000.000	94.830.000	0.47	
5.1.6	Số chi trong năm	200.000.000	94.830.000	0.47	
5.1.7	Số dư cuối năm	-			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6					

B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
I	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
*	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.200.000.000	6.215.000.000		
	Chi thanh toán cá nhân	4.500.000.000	3.067.000.000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1.400.000.000	312.648.000		
	Chi mua sắm sửa chữa	200.000.000	-		
	Chi khác	100.000.000	-		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	450.000.000	450.000.000		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
II	Nguồn viện trợ				
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Lê Chân, ngày 27. tháng 6 năm 2023.

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Kim Tố

Chủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số/QĐ -THPTLC ngày ...05...tháng ...2... năm ...2023...)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH				
	PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	381.783.801			
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000			
1.3	Tổng số thu trong năm	1.209.375.000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.591.158.801			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.209.375.000			
1.6	Số chi trong năm	1.034.341.069			
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	663.531.998			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	133.629.000			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	237.180.071			
	- Chi khác	-			
1.7	Số dư cuối năm	556.817.732			
	Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	36.600.000			
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	69.148.208			
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000			
2.3	Tổng số thu trong năm	4.500.139.500			
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.569.287.708			
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	4.358.370.735			
2.6	Số chi trong năm	3.873.266.999			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3.847.619.271			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	15.064.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	-			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.583.728			
	- Chi khác	-			
2.7	Số dư cuối năm	696.020.709			
	- Trích lập quỹ phúc lợi	247.507.674			
3	Dịch vụ coi xe				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	27.178.008			
3.2	Mức thu: xe đạp 40.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 60.000đ/ tháng				
3.3	Tổng số thu trong năm	354.475.000			
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	381.653.008			
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước				
3.6	Số chi trong năm	134.474.750			
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương				

	- Chi thanh toán cá nhân	111.021.750			
	- Chi nộp thuế	23.453.000			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
3.7	Số dư cuối năm	247.178.258			
	- Trích lập quỹ phúc lợi	61.375.500			
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
4	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	46.620.244			
4.1.2	Mức thu: 40.000 đ/tiết./học sinh				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	492.376.250			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	538.996.494			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	492.376.250			
4.1.6	Số chi trong năm	433.589.946			
	Trong đó: - Chi cho trung tâm	350.073.377			
	- Chi quản lý, chi đạo	73.312.421			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.204.148			
4.1.7	Số dư cuối năm	105.406.548			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
	- Trích lập quỹ khen thưởng				
4.2.	Học nghề				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
4.2.2	Mức thu:				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	33.696.000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	33.696.000			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước				
4.2.6	Số chi trong năm	33.696.000			
	Trong đó: - Chi cho trung tâm	33.696.000			
4.2.7	Số dư cuối năm	-			
	- Trích lập quỹ phúc lợi				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.765.000.000			
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.752.838.793			
	Chi thanh toán cá nhân	5.346.600.371			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	672.238.262			
	Chi tham quan học tập	-			
	Chi mua sắm sửa chữa	444.796.160			
	Chi khác	8.204.000			
	Chi lập các quỹ	281.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.621.422.600			
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	2.409.347.600			
	Chi khác	1.212.075.000			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Lê Chân, ngày .5... tháng 2... năm 2023

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Kim Tố



Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Kim Hoàng

THÔNG BÁO CÔNG KHAI

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH		
	PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	381.783.801	
1.2	Mức thu (đ/ học sinh)	125.000	
1.3	Tổng số thu trong năm	1.209.375.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.591.158.801	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.209.375.000	
1.6	Số chi trong năm	1.034.341.069	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	663.531.998	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	133.629.000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	237.180.071	
	- Chi khác	-	
1.7	Số dư cuối năm	556.817.732	
	Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	36.600.000	
2	Dạy thêm học thêm		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	69.148.208	
2.2	Mức thu (đ/ tiết)	12.000	
2.3	Tổng số thu trong năm	4.500.139.500	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4.569.287.708	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	4.358.370.735	
2.6	Số chi trong năm	3.873.266.999	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3.847.619.271	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	15.064.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	-	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.583.728	
	- Chi khác	-	
2.7	Số dư cuối năm	696.020.709	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	247.507.674	
3	Dịch vụ coi xe		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	27.178.008	
3.2	Mức thu: xe đạp 40.000đ/ tháng; xe đạp điện, xe máy: 60.000đ/ tháng		
3.3	Tổng số thu trong năm	354.475.000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	381.653.008	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước		
3.6	Số chi trong năm	134.474.750	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi thanh toán cá nhân	111.021.750	
	- Chi nộp thuế	23.453.000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi khác		
3.7	Số dư cuối năm	247.178.258	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	61.375.500	
	'- Trích lập quỹ khen thưởng		
4	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài		
4.1.	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	46.620.244	
4.1.2	Mức thu: 40.000 đ/tiết./học sinh		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	492.376.250	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	538.996.494	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	492.376.250	
4.1.6	Số chi trong năm	433.589.946	
	Trong đó: - Chi cho trung tâm	350.073.377	
	- Chi quản lý, chi đạo	73.312.421	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.204.148	
4.1.7	Số dư cuối năm	105.406.548	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
	'- Trích lập quỹ khen thưởng		
4.2.	Học nghề		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
4.2.2	Mức thu:		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	33.696.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	33.696.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước		
4.2.6	Số chi trong năm	33.696.000	
	Trong đó: - Chi cho trung tâm	33.696.000	
4.2.7	Số dư cuối năm	-	
	- Trích lập quỹ phúc lợi		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
I	Ngân sách nhà nước	10.837.075.000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	6.765.000.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	- Dự toán được giao trong năm	6.765.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.765.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	-	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.765.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	6.752.838.793	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	-	
	+ Kinh phí đã nhận	-	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	12.161.207	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	4.072.075.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	- Dự toán được giao trong năm	3.025.075.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.025.075.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.047.000.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.072.075.000	
	- Kinh phí quyết toán	3.621.422.600	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	450.652.400	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	556.817.732	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ phát triển HDSN	36.600.000	
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	696.020.709	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi	247.507.674	
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Coi xe		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	247.178.258	
	Trong đó: - Trích lập quỹ phúc lợi	61.375.500	
	- Quỹ khen thưởng		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	300.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	300.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	180.000.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	300.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	132.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	78.000.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Lê Chân, ngày 05... tháng 2... năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Kim Tô

Chủ trương đơn vị



Nguyễn Kim Hoàng

BIÊN BẢN

Kết thúc việc niêm yết hồ sơ 3 công khai

Hôm nay, vào hồi 15h00 ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại Phòng chờ giáo viên – Trường THPT Lê Chân, đã tiến hành lập biên bản kết thúc việc Niêm yết công khai hồ sơ 3 công khai năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

1. Thành phần tham gia chứng kiến việc kết thúc niêm yết công khai:

- Đ/c Nguyễn Kim Hoàng - Hiệu trưởng
- Đ/c Nguyễn Thị Mai Hương – Phó hiệu trưởng
- Đ/c Doãn Hoàng Trung – Phó hiệu trưởng
- Đ/c Đỗ Thị Lý – Thư ký hội đồng
- Đ/c Nguyễn Thị Kim Thanh - Chủ tịch Công đoàn nhà trường
- Đ/c Nguyễn Đức Tới - Trưởng Ban thanh tra nhân dân, tổ trưởng tổ VP;
- Đ/c Nguyễn Thị Hương Giang – Phó bí thư Đoàn trường
- Đ/c Nguyễn Thị Thu – Tổ trưởng CM;
- Đ/c Trần Thị Ánh Dương – Tổ trưởng CM;
- Đ/c Đoàn Thị Thuyên – Tổ trưởng CM;
- Đ/c Nguyễn Thị Kim Tố - Kế toán Nhà trường;

2. Nội dung:

Trường THPT Lê Chân đã tiến hành gỡ niêm yết công khai hồ sơ công khai Nhà trường tại địa điểm Phòng chờ giáo viên – Trường THPT Lê Chân; Bảng tin Nhà trường;

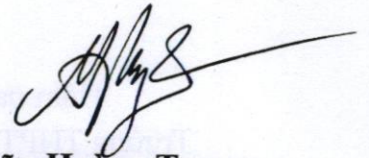
Thời gian niêm yết công khai: Trong thời gian 30 ngày, từ 14 giờ 00 phút, ngày 28 tháng 6 năm 2023 đến 15h giờ, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Trong thời gian niêm yết công khai, Bộ phận văn phòng nhà trường đã phân công người bảo vệ các bản kê khai, hằng ngày đã mở cửa phòng dán bản niêm yết công khai bản kê khai để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của nhà trường và PHHS có điều kiện được nghiên cứu, nắm bắt công khai. Đến 15h giờ, ngày 28 tháng 7 năm 2023. Bộ phận Văn phòng nhà trường và Thủ trưởng cơ quan không nhận được ý kiến phản ánh nào của viên chức và người lao động trong cơ quan, cũng như công dân ngoài cơ quan về các bản công khai.

Vào hồi 15 giờ, ngày 28 tháng 7 năm 2023 , Hiệu trưởng nhà trường, Bộ phận Văn phòng nhà trường đã phối hợp với Công đoàn nhà trường tiến hành lập biên bản kết thúc việc niêm yết công khai. Khi kết thúc việc niêm yết, các bản kê khai đã được bảo quản nguyên vẹn, không bị rách nát, không bị tẩy xóa. Các bản sau khi kết thúc việc công khai đã được giao cho đồng chí Vũ Hương Thùy – Nhân viên văn phòng để bảo quản, lưu trữ hồ sơ theo nhiệm vụ được phân công.

Biên bản kết thúc việc niêm yết bản công khai được lập vào hồi 15h00 cùng ngày. Biên bản đã đọc cho mọi người cùng nghe, cùng nhất trí ký tên./.

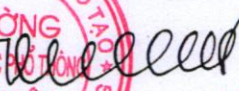
NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Doãn Hoàng Trung

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký và đóng dấu)

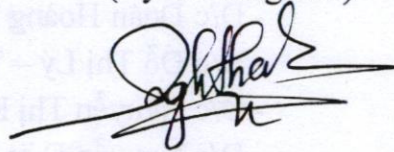


HIỆU TRƯỞNG

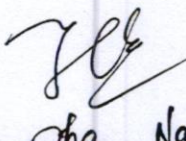
TS. Nguyễn Kim Hoàng

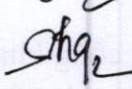
ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN ĐƠN VỊ

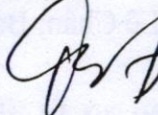
(Ký và đóng dấu)

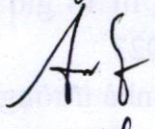


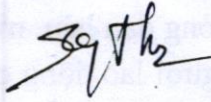
NGƯỜI CHỨNG KIẾN

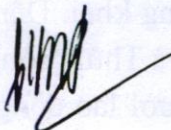
 Nguyễn Thị Mai Hương

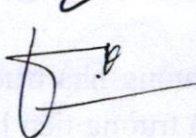
 Nguyễn Thị Hương Giang

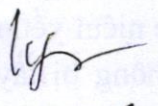
 Đoàn Thị Chuyền

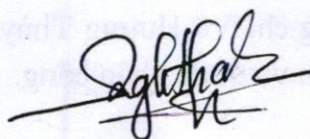
 Trần Thị Ánh Dương

 Ngô Thị Thu

 Nguyễn Thị Kim Tr

 Lý Đức Trí

 Đỗ Thị Lý

 Nguyễn Thị Kim Thanh